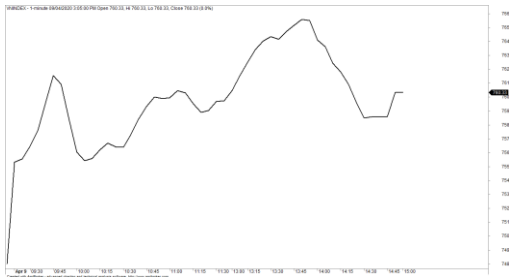


Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	760.33	105.08	50.74
% ngày	1.65%	1.11%	0.85%
% tuần	11.78%	9.90%	4.34%
% tháng	-9.00%	-1.18%	-3.24%
% năm	-23.08%	-2.44%	-10.32%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	4,394	631	239
TB 1 tuần	4,103	578	238
TB 1 tháng	4,352	582	267
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	511.67	2.53	22.80
Bán	802.65	19.02	42.47
Giá trị ròng	-290.98	-16.49	-19.67
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	222	86	120
Mã Giảm	97	55	68
Không Đổi	73	232	715
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	11.59	9.04	12.95
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,611	196	734
LS Cổ tức	3.33%	6.14%	4.78%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNIINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

TTCK Mỹ tăng mạnh tối hôm qua khi ứng viên tổng thống đảng Dân chủ Bernie Sanders từ bỏ việc tranh cử. Trong bối cảnh thị trường quốc tế tích cực, TTCK Việt Nam cũng duy trì quán tính tăng. Chỉ số VN-Index ghi nhận phiên tăng thứ 6 liên tiếp với mức tăng 1.65% đóng cửa tại 760.33 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng 1.1% đóng cửa tại 105.08 điểm; Upcom-Index tăng 0.86%. Dòng tiền tiếp tục xoay vòng cổ phiếu với giá trị giao dịch khớp lệnh tăng mạnh lên gần 4,400 tỷ đồng toàn thị trường.

Đà tăng tiếp tục nhờ các cổ phiếu đặc biệt là nhóm vốn hoá lớn xoay vòng ở đà tăng. Cụ thể, GAS tăng trần cuối phiên đóng cửa tại 67,000 đồng/cp. Thông tin Nga đồng ý cắt giảm sản lượng xuất khẩu Dầu thô đang là thông tin tích cực cho giá Dầu Khí sau khi giá đã giảm sâu từ đầu năm 2020.

Ngoài ra, VCB(+5.2%), VRE(+5.3%), PLX(+4.2%), VIC(+2.1%) đóng góp chính vào đà tăng điểm của chỉ số. Ở chiều ngược lại, VHM(-1.4%), MWG(-1.4%), BVH(-1.3%)...là những mã có mức giảm đáng chú ý nhất nhưng không đáng kể. ROS tăng kịch trần phiên thứ 2 liên tiếp với hơn 28 triệu cp khớp lệnh và đồ thị giá đang hồi phục từ mức 3,000 đồng/cp.

Tâm lý thị trường tích cực giúp nhóm Mid-Cap và Small-Cap duy trì đà tăng như DRH, D2D, KSB, MSH, HT1, PAC, PC1, VCI tăng hết biên độ.

Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng với giá trị 327 tỷ đồng toàn thị trường. VIC(127.5 tỷ), HPG(34 tỷ), POW(32.1 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, VCB(13.8 tỷ), MSN(15.8 tỷ), PNJ(15.7 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index sẽ tiệm cận vùng kháng cự mạnh 778 – 810 điểm và thị trường có thể sẽ chịu áp lực điều chỉnh về cuối phiên. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên sự phân hóa sẽ diễn ra và dòng tiền vẫn có khuynh hướng tập trung ở nhóm cổ phiếu Largecaps. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân mới tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì ở mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 708.84 điểm của chỉ số VN-Index và 97.91 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới.

**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 64% cổ phiếu/36% tiền.**

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

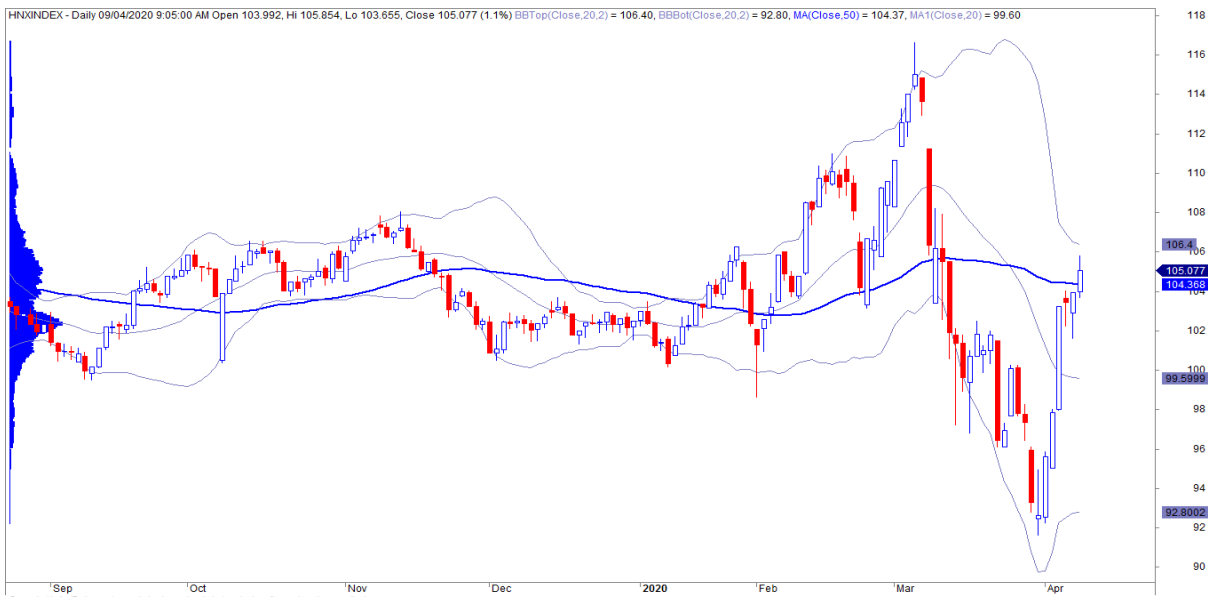


We Create **Fortune**

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	106	108	99	90
Chỉ số VN30	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	835	845	822	804

We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.90	TĂNG	GIẢM	10.80	9.60	0.93%			12.45		
ACB	20.00	TĂNG	GIẢM	20.60	17.97	-2.91%			24.36		
ACV	49.50	TĂNG	GIẢM	49.50	49.04	0.00%	MUA		59.12		
ANV	17.10	TĂNG	GIẢM	14.85	14.58	15.15%			17.96		
ASM	4.38	TĂNG	GIẢM	4.15	3.64	5.54%			5.45		
BFC	10.80	TĂNG	GIẢM	10.70	10.00	0.93%			12.41		
BID	37.70	TĂNG	GIẢM	36.70	32.63	2.72%			40.79		
BMP	40.70	TĂNG	TĂNG	37.95	35.65	7.25%			40.61		
BSR	5.80	TĂNG	GIẢM	6.10	4.84	-4.92%			7.39		
BVH	47.20	TĂNG	TĂNG	39.50	41.59	19.49%			46.90		
BWE	18.00	TĂNG	GIẢM	18.00	17.74	0.00%	MUA		20.99		
CEO	6.60	GIẢM	GIẢM		6.75				7.86		
CII	18.10	GIẢM	GIẢM		20.46				22.18		
CMG	26.50	TĂNG	GIẢM	25.50	23.07	3.92%			28.03		
CMX	10.40	GIẢM	TĂNG		11.47			13.50	9.24	-22.96%	
CSM	14.35	GIẢM	TĂNG		14.58			12.25	13.53	17.14%	
CTD	54.30	TĂNG	GIẢM	54.20	46.77	0.18%			66.69		
CTG	19.80	TĂNG	GIẢM	20.10	17.65	-1.49%			22.74		
CTR	34.40	TĂNG	GIẢM	34.50	29.56	-0.29%			40.54		
CVT	17.90	TĂNG	TĂNG	16.90	15.75	5.92%			17.79		
DCM	6.33	TĂNG	TĂNG	5.86	5.49	8.02%			6.22		
DGC	22.50	TĂNG	GIẢM	22.50	21.66	0.00%	MUA		24.46		
DGW	22.40	TĂNG	GIẢM	20.40	19.84	9.80%			23.32		
DHA	27.85	GIẢM	GIẢM		29.95				32.52		
DHC	34.00	TĂNG	GIẢM	34.00	33.42	0.00%	MUA		38.50		
DHG	87.00	TĂNG	GIẢM	82.50	76.06	5.45%			93.96		
DIG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.53				12.98		
DPG	24.60	GIẢM	GIẢM		24.71				31.69		
DPM	13.70	TĂNG	TĂNG	12.05	11.69	13.69%			12.75		
DPR	35.70	GIẢM	GIẢM		36.06				39.50		
DQC	17.00	TĂNG	TĂNG	16.75	15.27	1.49%		16.00	12.92	6.25%	
DRC	17.35	TĂNG	GIẢM	16.70	15.05	3.89%			20.21		
DXG	9.17	TĂNG	GIẢM	8.89	7.63	3.15%			12.30		
EIB	15.20	GIẢM	GIẢM		16.43				17.59		



We Create Fortune

FCN	8.17	TĂNG	GIẢM	7.58	7.11	7.78%			8.61		
FMC	20.50	TĂNG	GIẢM	18.70	17.92	9.63%			21.10		
FPT	46.85	TĂNG	GIẢM	44.60	43.00	5.04%			51.96		
GAS	67.00	TĂNG	GIẢM	63.00	56.47	6.35%			70.44		
GEX	14.90	TĂNG	GIẢM	14.60	13.19	2.05%			16.72		
GIL	16.10	GIẢM	GIẢM		16.84				20.23		
GMD	16.50	TĂNG	GIẢM	16.50	16.45	0.00%	MUA		18.52		
GTN	15.50	TĂNG	GIẢM	15.00	13.32	3.33%			17.14		
GVR	9.45	GIẢM	GIẢM		9.49				11.42		
HAG	3.20	TĂNG	GIẢM	2.81	2.77	13.88%			3.33		
HAX	11.20	TĂNG	GIẢM	11.30	10.26	-0.88%			12.72		
HBC	7.18	TĂNG	GIẢM	7.31	6.38	-1.78%			9.34		
HCM	15.40	TĂNG	GIẢM	13.55	12.67	13.65%			16.42		
HDB	20.65	TĂNG	GIẢM	20.50	18.16	0.73%			23.53		
HDC	16.40	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	20.15	TĂNG	GIẢM	18.95	17.38	6.33%			22.33		
HNG	12.70	GIẢM	GIẢM		12.78				13.63		
HPG	18.55	TĂNG	GIẢM	18.85	16.70	-1.59%			20.20		
HSG	5.60	TĂNG	GIẢM	5.56	4.85	0.72%			6.59		
HT1	11.95	TĂNG	GIẢM	11.95	11.53	0.00%	MUA		12.79		
HUT	1.50	GIẢM	GIẢM		1.59				2.33		
HVN	20.65	TĂNG	GIẢM	20.65	18.51	0.00%			23.41		
KBC	11.90	TĂNG	GIẢM	11.75	10.82	1.28%			12.90		
KDH	20.00	TĂNG	GIẢM	20.00	19.86	0.00%	MUA		21.72		
KSB	14.00	TĂNG	GIẢM	14.00	13.81	0.00%	MUA		17.11		
LCG	4.72	TĂNG	GIẢM	4.51	4.12	4.66%			5.71		
LDG	4.93	TĂNG	GIẢM	4.93	4.89	0.00%	MUA		7.02		
LHG	13.40	TĂNG	GIẢM	12.60	11.70	6.35%			13.83		
LPB	6.50	GIẢM	GIẢM		6.71				7.93		
MBB	15.80	TĂNG	GIẢM	15.75	14.38	0.32%			17.90		
MPC	20.40	TĂNG	TĂNG	20.80	17.71	-1.92%		24.10	17.84	-15.35%	
MSN	59.40	TĂNG	TĂNG	52.30	52.65	13.58%			56.41		
MSR	15.20	TĂNG	GIẢM	15.00	14.16	1.33%			16.05		
MWG	73.00	TĂNG	GIẢM	69.90	64.03	4.43%			85.65		
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.80	14.65	0.00%	MUA		16.21		
NKG	5.27	TĂNG	GIẢM	5.27	5.26	0.00%	MUA		6.71		
NLG	21.60	TĂNG	GIẢM	20.80	18.27	3.85%			23.41		
NT2	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	16.79	2.21%			19.34		
NTL	16.60	TĂNG	GIẢM	17.50	14.71	-5.14%			19.60		

We Create Fortune

NVL	52.00	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.50	GIẢM	GIẢM		6.67				7.68		
PAC	18.85	TĂNG	GIẢM	18.85	18.50	0.00%	MUA		21.78		
PC1	12.40	TĂNG	GIẢM	11.80	10.58	5.08%			13.78		
PDR	25.15	GIẢM	GIẢM		25.74				26.85		
PHR	40.70	TĂNG	GIẢM	38.85	35.08	4.76%			47.10		
PLX	40.00	TĂNG	GIẢM	39.97	36.59	0.08%			43.61		
PNJ	58.00	TĂNG	GIẢM	55.50	49.85	4.50%			63.06		
POW	8.71	TĂNG	GIẢM	8.14	7.19	7.00%			9.81		
PVT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.61	7.98	4.53%			10.00		
PPC	24.15	TĂNG	GIẢM	23.60	22.31	2.33%			25.05		
PTB	43.00	TĂNG	GIẢM	39.35	38.29	9.28%			45.17		
PVB	11.20	TĂNG	GIẢM	9.60	8.38	16.67%			12.80		
PVD	9.57	TĂNG	GIẢM	8.06	7.68	18.73%			10.67		
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	29.70	28.25	3.37%			30.34		
PVS	12.30	TĂNG	GIẢM	11.30	9.86	8.85%			13.63		
PXS	3.29	TĂNG	GIẢM	3.08	2.44	6.82%			3.98		
QNS	24.90	TĂNG	GIẢM	22.60	22.94	10.18%			25.30		
REE	29.85	TĂNG	GIẢM	30.20	27.36	-1.16%			32.65		
SAB	140.00	TĂNG	GIẢM	137.00	123.35	2.19%			152.82		
SAM	9.18	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	24.05%	
SCR	4.20	TĂNG	GIẢM	4.30	3.66	-2.33%			4.97		
SHI	8.80	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	1.15%			9.06		
SJS	16.00	GIẢM	GIẢM		16.73				21.05		
SKG	8.66	TĂNG	GIẢM	7.90	7.68	9.62%			9.97		
SSI	13.20	TĂNG	GIẢM	13.25	11.03	-0.38%			15.56		
STB	9.19	TĂNG	GIẢM	8.93	8.11	2.91%			10.78		
TCB	16.90	TĂNG	GIẢM	16.95	15.30	-0.29%			19.63		
TCM	15.30	TĂNG	GIẢM	13.45	12.31	13.75%			15.77		
TDH	6.78	TĂNG	GIẢM	6.73	5.92	0.74%			7.82		
TLH	2.53	GIẢM	GIẢM		2.74				3.40		
TNG	12.30	TĂNG	GIẢM	9.70	9.41	26.80%			12.69		
VCB	71.00	TĂNG	GIẢM	65.00	61.17	9.23%			73.63		
VCG	24.70	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	59.50	TĂNG	GIẢM	57.30	53.30	3.84%			68.26		
VGC	15.90	TĂNG	GIẢM	14.90	14.52	6.71%			16.05		
VGT	6.80	GIẢM	GIẢM		7.01				8.40		
VHC	26.80	TĂNG	GIẢM	25.10	22.49	6.77%			28.79		
VHM	69.00	TĂNG	GIẢM	66.00	58.62	4.55%			70.09		



We Create Fortune

VIB	14.40	GIẢM	GIẢM		14.64				16.31		
VIC	96.00	TĂNG	TĂNG	86.80	85.26	10.60%			91.02		
VIP	4.06	GIẢM	GIẢM		4.27				4.79		
VJC	102.00	GIẢM	GIẢM		103.23				111.65		
VND	11.50	GIẢM	GIẢM		12.19				13.15		
VNG	13.45	TĂNG	GIẢM	12.90	12.45	4.26%			14.83		
VNM	100.10	TĂNG	GIẢM	94.00	90.84	6.49%			102.01		
VPB	18.80	TĂNG	GIẢM	19.45	16.64	-3.34%			24.13		
VPI	41.80	GIẢM	TĂNG		41.91			41.30	40.58	1.21%	
VRC	5.18	GIẢM	GIẢM		5.29				8.81		
VRE	23.70	TĂNG	TĂNG	20.85	19.09	13.67%			23.66		
VSC	21.50	TĂNG	GIẢM	21.50	20.26	0.00%			23.65		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	20.00	TĂNG	GIẢM	20.60	17.97	-2.91%			24.36		
BID	37.70	TĂNG	GIẢM	36.70	32.63	2.72%			40.79		
BSR	5.80	TĂNG	GIẢM	6.10	4.84	-4.92%			7.39		
BVH	47.20	TĂNG	TĂNG	39.50	41.59	19.49%			46.90		
CTG	19.80	TĂNG	GIẢM	20.10	17.65	-1.49%			22.74		
FPT	46.85	TĂNG	GIẢM	44.60	43.00	5.04%			51.96		
GAS	67.00	TĂNG	GIẢM	63.00	56.47	6.35%			70.44		
GEX	14.90	TĂNG	GIẢM	14.60	13.19	2.05%			16.72		
GVR	9.45	GIẢM	GIẢM		9.49				11.42		
HDB	20.65	TĂNG	GIẢM	20.50	18.16	0.73%			23.53		
HNG	12.70	GIẢM	GIẢM		12.78				13.63		
HPG	18.55	TĂNG	GIẢM	18.85	16.70	-1.59%			20.20		
HVN	20.65	TĂNG	GIẢM	20.65	18.51	0.00%			23.41		
KDH	20.00	TĂNG	GIẢM	20.00	19.86	0.00%	MUA		21.72		
MBB	15.80	TĂNG	GIẢM	15.75	14.38	0.32%			17.90		
MSN	59.40	TĂNG	TĂNG	52.30	52.65	13.58%			56.41		
MWG	73.00	TĂNG	GIẢM	69.90	64.03	4.43%			85.65		
NVL	52.00	GIẢM	GIẢM		52.71				55.62		
OIL	6.50	GIẢM	GIẢM		6.67				7.68		
PLX	40.00	TĂNG	GIẢM	39.97	36.59	0.08%			43.61		
PNJ	58.00	TĂNG	GIẢM	55.50	49.85	4.50%			63.06		

We Create Fortune

POW	8.71	TĂNG	GIẢM	8.14	7.19	7.00%			9.81		
QNS	24.90	TĂNG	GIẢM	22.60	22.94	10.18%			25.30		
REE	29.85	TĂNG	GIẢM	30.20	27.36	-1.16%			32.65		
ROS	4.28	TĂNG	GIẢM	4.28	4.13	0.00%	MUA		7.92		
SBT	13.50	GIẢM	GIẢM		13.91				16.05		
SSI	13.20	TĂNG	GIẢM	13.25	11.03	-0.38%			15.56		
STB	9.19	TĂNG	GIẢM	8.93	8.11	2.91%			10.78		
TCB	16.90	TĂNG	GIẢM	16.95	15.30	-0.29%			19.63		
TPB	17.40	GIẢM	GIẢM		18.55				23.94		
VCB	71.00	TĂNG	GIẢM	65.00	61.17	9.23%			73.63		
VCG	24.70	GIẢM	GIẢM		25.24				26.09		
VCS	59.50	TĂNG	GIẢM	57.30	53.30	3.84%			68.26		
VEA	35.50	TĂNG	GIẢM	31.50	29.18	12.70%			59.45		
VGI	22.50	TĂNG	GIẢM	22.60	19.35	-0.44%			26.68		
VHM	69.00	TĂNG	GIẢM	66.00	58.62	4.55%			70.09		
VIB	14.40	GIẢM	GIẢM		14.64				16.31		
VIC	96.00	TĂNG	TĂNG	86.80	85.26	10.60%			91.02		
VJC	102.00	GIẢM	GIẢM		103.23				111.65		
VNM	100.10	TĂNG	GIẢM	94.00	90.84	6.49%			102.01		
VPB	18.80	TĂNG	GIẢM	19.45	16.64	-3.34%			24.13		
VRE	23.70	TĂNG	TĂNG	20.85	19.09	13.67%			23.66		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	10.90	TĂNG	GIẢM	10.80	9.60	0.93%			12.45		
ANV	17.10	TĂNG	GIẢM	14.85	14.58	15.15%			17.96		
ASM	4.38	TĂNG	GIẢM	4.15	3.64	5.54%			5.45		
BMI	16.40	TĂNG	GIẢM	16.95	14.87	-3.24%			19.06		
BMP	40.70	TĂNG	TĂNG	37.95	35.65	7.25%			40.61		
BWE	18.00	TĂNG	GIẢM	18.00	17.74	0.00%	MUA		20.99		
CEO	6.60	GIẢM	GIẢM		6.75				7.86		
CII	18.10	GIẢM	GIẢM		20.46				22.18		
CRE	14.80	GIẢM	GIẢM		16.14				17.84		
CTI	19.90	GIẢM	GIẢM		22.75				23.07		
CTR	34.40	TĂNG	GIẢM	34.50	29.56	-0.29%			40.54		
D2D	51.10	TĂNG	GIẢM	51.10	47.90	0.00%	MUA		61.13		

We Create Fortune

DBD	51.00	TĂNG	TĂNG	48.80	47.44	4.51%			50.57		
DCM	6.33	TĂNG	TĂNG	5.86	5.49	8.02%			6.22		
DGW	22.40	TĂNG	GIẢM	20.40	19.84	9.80%			23.32		
DHC	34.00	TĂNG	GIẢM	34.00	33.42	0.00%	MUA		38.50		
DIG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.53				12.98		
DPG	24.60	GIẢM	GIẢM		24.71				31.69		
DPM	13.70	TĂNG	TĂNG	12.05	11.69	13.69%			12.75		
DRC	17.35	TĂNG	GIẢM	16.70	15.05	3.89%			20.21		
DXG	9.17	TĂNG	GIẢM	8.89	7.63	3.15%			12.30		
E1VFN30	11.68	TĂNG	GIẢM	11.22	10.49	4.10%			12.43		
FCN	8.17	TĂNG	GIẢM	7.58	7.11	7.78%			8.61		
FLC	3.15	TĂNG	GIẢM	3.02	2.61	4.30%			4.07		
GEG	20.90	TĂNG	GIẢM	20.80	19.06	0.48%			23.01		
GMD	16.50	TĂNG	GIẢM	16.50	16.45	0.00%	MUA		18.52		
GTN	15.50	TĂNG	GIẢM	15.00	13.32	3.33%			17.14		
HAG	3.20	TĂNG	GIẢM	2.81	2.77	13.88%			3.33		
HBC	7.18	TĂNG	GIẢM	7.31	6.38	-1.78%			9.34		
HCM	15.40	TĂNG	GIẢM	13.55	12.67	13.65%			16.42		
HDC	16.40	GIẢM	GIẢM		16.68				18.98		
HDG	20.15	TĂNG	GIẢM	18.95	17.38	6.33%			22.33		
HPX	27.25	GIẢM	#N/A		28.28			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	5.60	TĂNG	GIẢM	5.56	4.85	0.72%			6.59		
HT1	11.95	TĂNG	GIẢM	11.95	11.53	0.00%	MUA		12.79		
HTM	13.00	TĂNG	GIẢM	12.80	10.12	1.56%			16.08		
IBC	21.50	TĂNG	TĂNG	20.80	21.07	3.37%		21.75	19.84	-1.15%	
IDI	3.80	TĂNG	GIẢM	3.31	3.23	14.80%			4.33		
IJC	9.30	TĂNG	GIẢM	9.12	8.33	1.97%			11.37		
ITA	1.93	GIẢM	GIẢM		2.02				2.42		
KBC	11.90	TĂNG	GIẢM	11.75	10.82	1.28%			12.90		
KDC	15.50	GIẢM	GIẢM		16.16				17.88		
KOS	28.50	GIẢM	TĂNG		28.51			26.30	26.55	8.37%	
KSB	14.00	TĂNG	GIẢM	14.00	13.81	0.00%	MUA		17.11		
LDG	4.93	TĂNG	GIẢM	4.93	4.89	0.00%	MUA		7.02		
LPB	6.50	GIẢM	GIẢM		6.71				7.93		
MBG	8.90	TĂNG	GIẢM	7.40	5.62	20.27%			16.72		
MBS	9.50	TĂNG	GIẢM	9.90	8.60	-4.04%			10.76		
MPC	20.40	TĂNG	TĂNG	20.80	17.71	-1.92%		24.10	17.84	-15.35%	
NBB	18.00	TĂNG	GIẢM	20.05	16.82	-10.22%			18.61		



We Create Fortune

NKG	5.27	TĂNG	GIẢM	5.27	5.26	0.00%	MUA		6.71		
NLG	21.60	TĂNG	GIẢM	20.80	18.27	3.85%			23.41		
NT2	18.50	TĂNG	GIẢM	18.10	16.79	2.21%			19.34		
NTL	16.60	TĂNG	GIẢM	17.00	14.71	-2.35%			19.60		
NVB	8.20	GIẢM	GIẢM		8.89				9.57		
OGC	2.67	TĂNG	GIẢM	2.67	2.54	0.00%	MUA		3.29		
PC1	12.40	TĂNG	GIẢM	11.80	10.58	5.08%			13.78		
PDR	25.15	GIẢM	GIẢM		25.74				26.85		
PHR	40.70	TĂNG	GIẢM	38.85	35.08	4.76%			47.10		
PPC	24.15	TĂNG	GIẢM	23.60	22.31	2.33%			25.05		
PTB	43.00	TĂNG	GIẢM	39.35	38.29	9.28%			45.17		
PVD	9.57	TĂNG	GIẢM	8.06	7.68	18.73%			10.67		
PVI	30.70	TĂNG	TĂNG	29.70	28.25	3.37%			30.34		
PVS	12.30	TĂNG	GIẢM	11.30	9.86	8.85%			13.63		
PVT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.61	7.98	4.53%			10.00		
QCG	6.46	TĂNG	GIẢM	6.46	6.34	0.00%	MUA		9.12		
SCR	4.20	TĂNG	GIẢM	4.30	3.66	-2.33%			4.97		
SGP	5.40	GIẢM	GIẢM		5.59				6.63		
SHB	16.40	TĂNG	TĂNG	12.70	13.47	29.13%		7.10	9.71	130.99%	
SHS	7.50	TĂNG	GIẢM	6.90	5.84	8.70%			7.84		
SZC	14.20	GIẢM	GIẢM		14.23				17.40		
TCH	20.70	TĂNG	GIẢM	20.55	16.97	0.73%			25.83		
TCM	15.30	TĂNG	GIẢM	13.45	12.31	13.75%			15.77		
TDH	6.78	TĂNG	GIẢM	6.73	5.92	0.74%			7.82		
TNG	12.30	TĂNG	GIẢM	9.70	9.41	26.80%			12.69		
TTB	2.51	GIẢM	GIẢM		2.57				4.19		
VGC	15.90	TĂNG	GIẢM	14.90	14.52	6.71%			16.05		
VGT	6.80	GIẢM	GIẢM		7.01				8.40		
VHC	26.80	TĂNG	GIẢM	25.10	22.49	6.77%			28.79		
VND	11.50	GIẢM	GIẢM		12.19				13.15		
VNG	13.45	TĂNG	GIẢM	12.90	12.45	4.26%			14.83		
VPI	41.80	GIẢM	TĂNG		41.91			41.30	40.58	1.21%	

We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.00	TĂNG	GIẢM	5.00	4.37	0.00%			6.04		
AGR	2.55	GIẢM	GIẢM		2.61				3.15		
AMD	2.98	GIẢM	GIẢM		3.28				4.86		
APG	9.05	TĂNG	GIẢM	8.75	8.03	3.43%			10.05		
ART	2.40	GIẢM	TĂNG		2.44			2.30	2.29	4.35%	BÁN
BCG	5.13	TĂNG	GIẢM	4.94	4.27	3.85%			6.42		
C4G	4.50	TĂNG	GIẢM	4.50	4.45	0.00%	MUA		5.66		
C69	5.50	TĂNG	GIẢM	5.40	4.22	1.85%			8.46		
CCL	5.55	TĂNG	GIẢM	4.68	4.51	18.59%			6.30		
CVT	17.90	TĂNG	TĂNG	16.90	15.75	5.92%			17.79		
DAH	9.58	TĂNG	GIẢM	9.26	8.20	3.46%			10.18		
DLG	1.53	GIẢM	GIẢM		1.69				2.21		
DRH	3.75	TĂNG	GIẢM	3.75	3.74	0.00%	MUA		5.63		
DTD	10.30	GIẢM	GIẢM		10.63				12.32		
EVG	2.42	TĂNG	GIẢM	2.47	2.18	-2.02%			2.73		
FIT	5.60	GIẢM	GIẢM		5.88				8.10		
FTM	1.37	GIẢM	GIẢM		1.47				2.43		
FUES SV50	10.40	TĂNG	GIẢM	9.90	9.45	5.05%			10.58		
GKM	16.00	TĂNG	TĂNG	15.70	14.79	1.91%		14.90	14.87	7.38%	
HAH	9.60	TĂNG	GIẢM	9.44	9.00	1.69%			10.15		
HAI	2.74	GIẢM	GIẢM		3.13				4.77		
HAR	2.60	TĂNG	GIẢM	2.56	2.20	1.56%			3.54		
HDA	6.90	GIẢM	GIẢM		7.09				8.03		
HHP	13.30	TĂNG	TĂNG	13.80	12.65	-3.62%		13.20	11.66	0.76%	
HHS	3.40	GIẢM	GIẢM		3.61				4.53		
HID	2.27	GIẢM	GIẢM		2.29				2.94		
HII	13.40	GIẢM	TĂNG		13.58			11.00	11.88	21.82%	
HQC	1.09	GIẢM	GIẢM		1.13				1.37		
HSL	5.00	TĂNG	GIẢM	4.10	3.82	21.95%			5.76		
HUT	1.50	GIẢM	GIẢM		1.59				2.33		
HVG	5.80	GIẢM	GIẢM	5.62	5.87	4.51%	BÁN		6.74		
HVH	6.78	GIẢM	GIẢM		7.46				11.29		
IDJ	15.80	GIẢM	GIẢM		17.99				19.86		



We Create Fortune

JVC	2.54	TĂNG	GIẢM	2.53	2.19	0.40%			3.48		
KLF	1.50	GIẢM	TĂNG		1.70			1.50	1.44	0.00%	
LCG	4.72	TĂNG	GIẢM	4.51	4.12	4.66%			5.71		
LGL	4.19	GIẢM	GIẢM		4.66				5.80		
LHG	13.40	TĂNG	GIẢM	12.60	11.70	6.35%			13.83		
LMH	1.17	GIẢM	GIẢM		1.30				2.93		
MST	2.50	GIẢM	GIẢM		3.53				5.43		
NDN	15.80	TĂNG	GIẢM	15.80	14.65	0.00%	MUA		16.21		
PHC	10.50	TĂNG	GIẢM	10.50	10.30	0.00%	MUA		10.94		
PLP	6.94	TĂNG	GIẢM	6.94	6.91	0.00%	MUA		9.14		
PVB	11.20	TĂNG	GIẢM	9.60	8.38	16.67%			12.80		
PVC	5.20	TĂNG	GIẢM	4.90	4.49	6.12%			5.70		
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		0.95				1.16		
PXL	7.70	TĂNG	TĂNG	8.10	7.37	-4.94%		6.70	6.88	14.93%	
SHI	8.80	TĂNG	GIẢM	8.70	8.06	1.15%			9.06		
SJF	1.28	GIẢM	GIẢM		1.35				1.72		
SPP	0.50	GIẢM	GIẢM		0.74				1.76		
TDC	7.05	TĂNG	GIẢM	7.06	6.38	-0.14%			7.82		
TIG	5.50	TĂNG	GIẢM	5.30	4.53	3.77%			6.68		
TLH	2.53	GIẢM	GIẢM		2.74				3.40		
TNA	14.20	GIẢM	GIẢM		15.48				18.74		
TNI	10.40	GIẢM	GIẢM		10.54				10.85		
TSC	2.02	GIẢM	GIẢM		2.26				2.78		
TTF	1.99	GIẢM	GIẢM		2.14				2.78		
TTH	1.60	GIẢM	GIẢM		1.80				2.47		
TVC	26.20	GIẢM	GIẢM		27.46			14.30	26.65	86.40%	BÁN
VC3	17.00	TĂNG	TĂNG	15.80	16.16	7.59%			16.61		
VCR	8.30	GIẢM	TĂNG		8.70			12.90	7.61	-35.66%	
VNA	2.10	GIẢM	GIẢM		2.21				3.13		
VNE	3.66	TĂNG	GIẢM	3.65	3.37	0.27%			3.94		
VRC	5.18	GIẢM	GIẢM		5.29				8.81		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	760.33	1.65%	HNI	105.08	1.11%	UPCoM	50.74	0.85%
VN30	700.32	1.32%	HN30	197.88	2.35%			
VN Mid	734.69	1.51%	VNX	675.84	1.28%			
VN Small	631.72	1.34%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	511.67		Mua	2.53		Mua	22.80	
Bán	802.65		Bán	19.02		Bán	42.47	
GT ròng	-290.98		GT ròng	-16.49		GT ròng	-19.67	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ROS	280	7.00%	NDN	1400	9.72%	M10	2019	10.25%
ABS	2300	6.99%	SHS	600	8.70%	SIP	6617	9.69%
MSH	1800	6.98%	TNG	700	6.03%	VEA	2665	8.20%
D2D	3300	6.90%	NTP	1700	5.94%	LPB	311	5.02%
SVI	4100	6.90%	SHB	900	5.81%	BSR	213	3.80%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVB	-1200	-6.78%	TAR	-3700	-9.87%	LTG	-151	-0.81%
NBB	-1000	-5.26%	SHN	-600	-8.45%	MCH	-373	-0.54%
TLG	-900	-3.05%	L14	-1000	-1.76%	NTC	-683	-0.45%
CII	-550	-2.95%	CEO	-100	-1.49%	BOT	-51	-0.09%
NHH	-750	-1.86%	ACB	-200	-0.99%	DNA	0	0.00%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	317,948		ACB	33,462		ACV	103,540	
VCB	250,349		SHB	27,208		MCH	48,295	
VHM	230,266		VCG	10,954		VEA	43,191	
VNM	172,396		VCS	9,456		BCM	19,677	
BID	152,636		PVI	7,095		MVN	17,417	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	28,786,410	12,492,476	SHB	8,217,068	9,238,688	LPB	4,539,160	3,115,562
STB	9,821,780	11,549,040	PVS	6,747,583	5,351,258	BSR	3,914,822	3,266,485
FLC	9,713,410	12,268,884	KLF	4,310,273	6,098,580	OIL	1,106,711	462,658
PVD	8,974,900	5,307,433	ACB	4,068,966	5,389,271	VIB	1,074,312	1,131,400
POW	8,939,620	4,260,534	MST	3,856,016	1,137,509	C4G	748,300	301,049

Nguồn: Bloomberg & YSVN

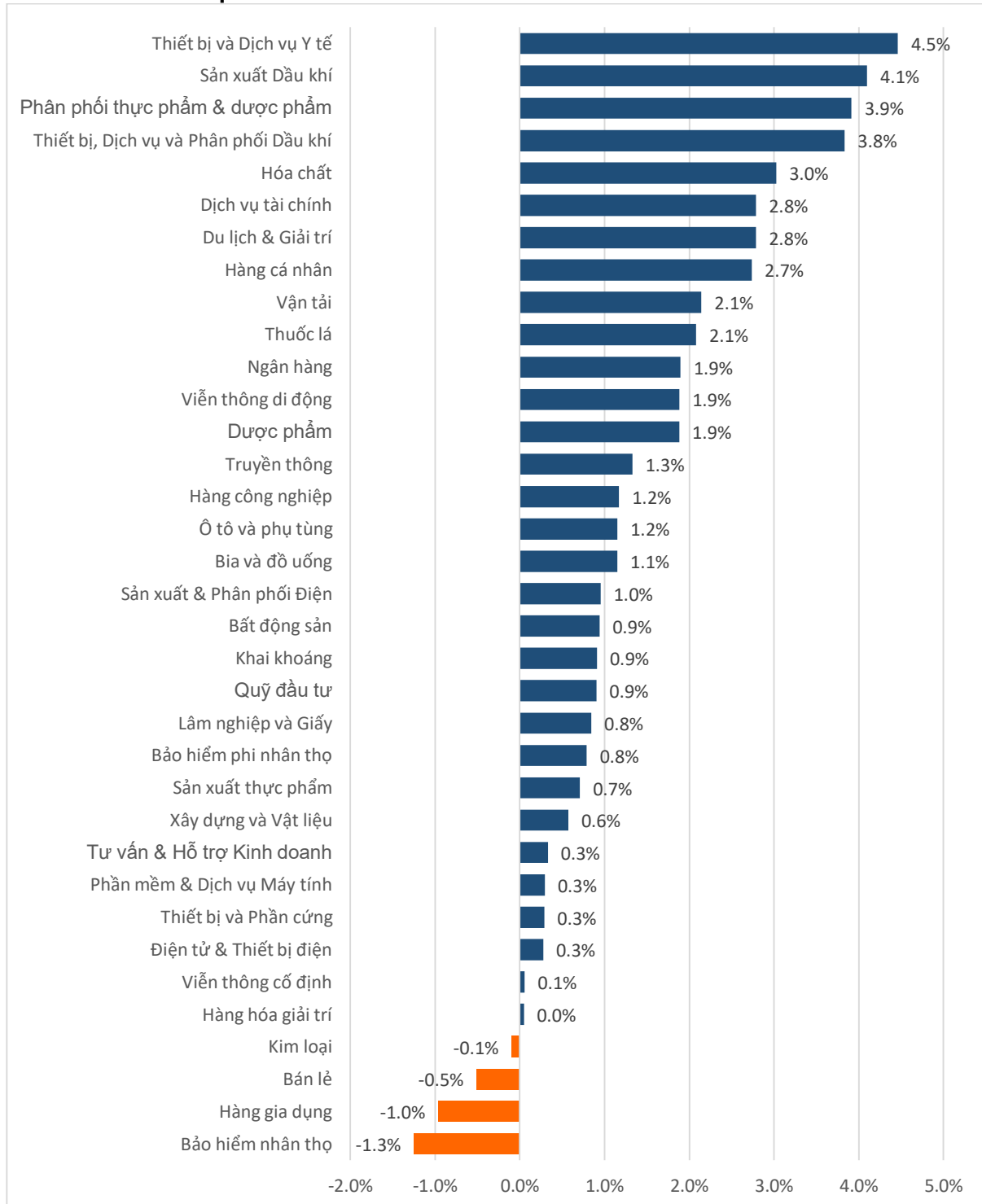
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



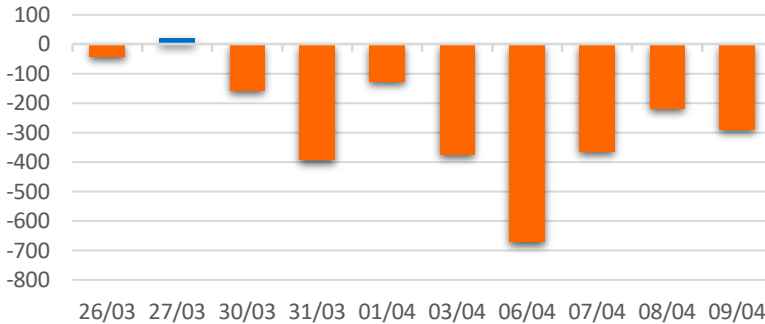
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

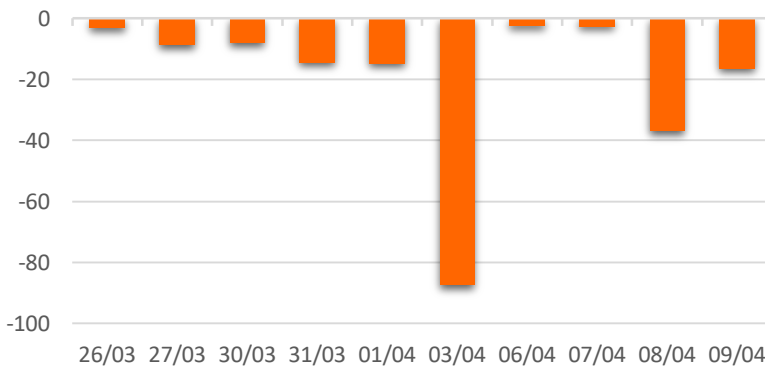
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCB	37,806	VIC	127,528
MSN	15,890	HPG	34,067
PNJ	15,778	POW	32,174
GAS	8,100	HDB	24,880
NVL	5,957	PVT	24,137

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

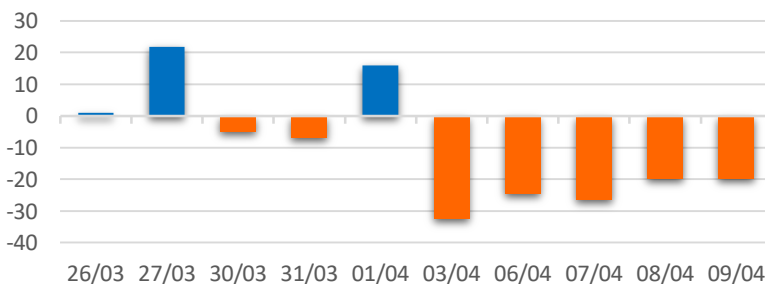
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
CEO	379	TNG	3,292
SHE	119	IDJ	3,076
INN	59	TIG	2,315
HHP	49	SED	1,924
WCS	47	SHS	1,338

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	6,673	ACV	12,244
MCH	177	BSR	9,683
KDF	149	VIB	4,194
QNS	99	NTC	2,977
MH3	71	TTD	134

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



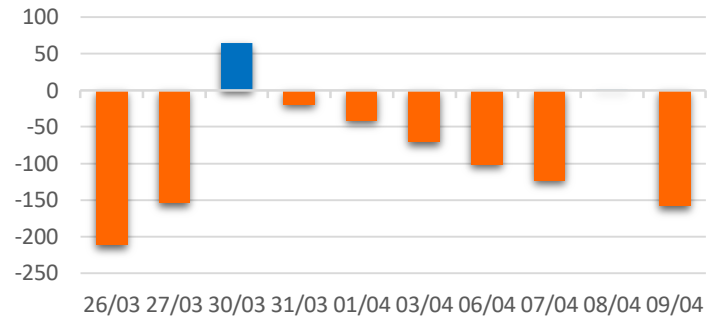
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

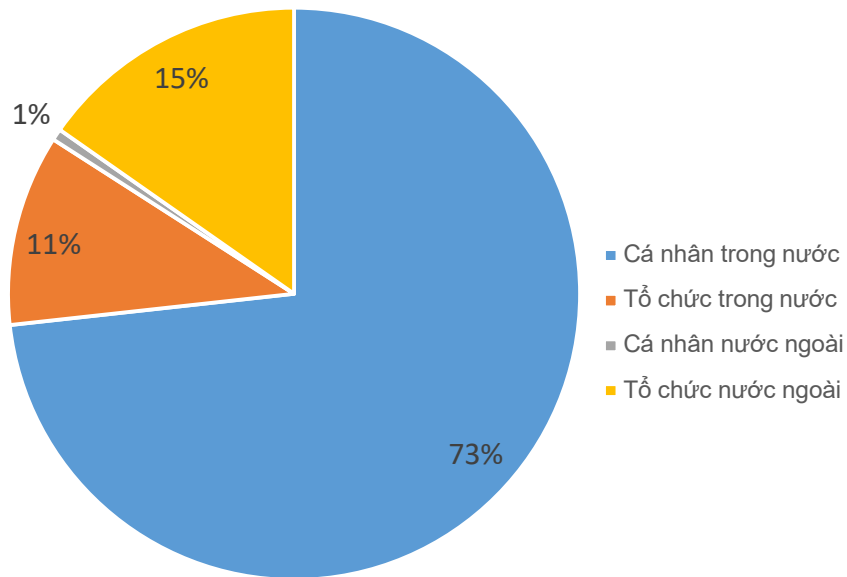
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>MBB</b>	8,669	<b>NBB</b>	90,780
<b>VCB</b>	3,247	<b>PLX</b>	14,275
<b>SSI</b>	1,980	<b>MWG</b>	12,986
<b>VPB</b>	1,969	<b>FPT</b>	11,496
<b>CTG</b>	1,544	<b>HPG</b>	11,427

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

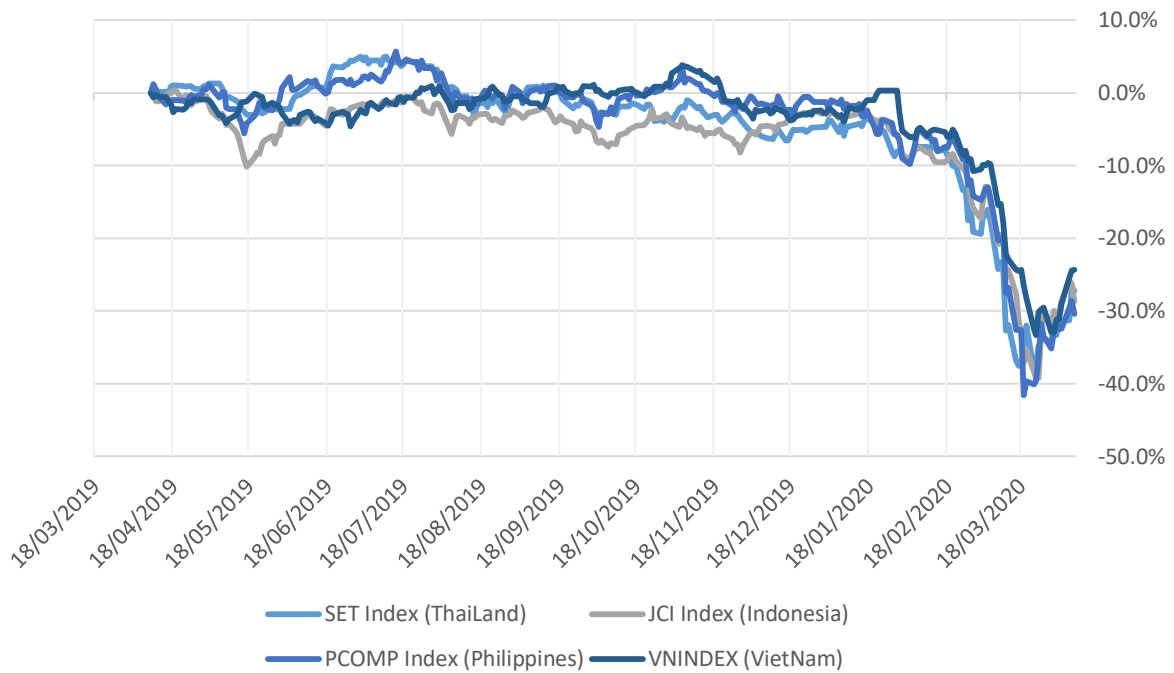


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

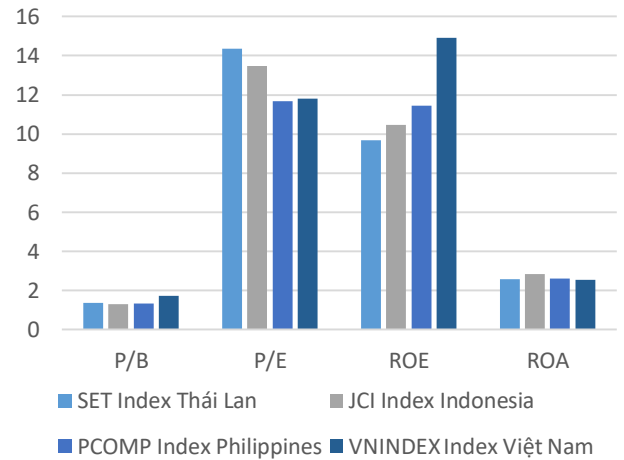
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.3x	1.3x	1.3x	1.7x
P/E		14.3x	13.5x	11.7x	11.8x
ROE	%	9.69	10.48	11.43	14.91
ROA	%	2.56	2.84	2.60	2.54
Vốn hóa	Tỷ USD	394.61	338.62	137.20	110.96
GTGD	Triệu USD	2.43	0.34	0.10	0.12
LS cổ tức	%	4.15	3.43	2.30	2.43

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Lý Thị Hiền**

**Trưởng phòng NC-PT**

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

**Nguyễn Mạnh Hoạt**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

**Đinh Thị Thu Cúc**

**Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu**

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written